

QUYẾT ĐỊNH

Về mức học phí năm học 2020-2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ:

Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017 và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;

Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017;

Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02/03/2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Xét Tờ trình số 08/TTr-TCKT ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ban Tài chính và Kế toán về mức học phí năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành mức học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2020-2021 như sau:

1. HỌC PHÍ BẠC ĐÀO TẠO TIÊN SỸ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phí	đồng/kỳ	14.400.000	Học phí theo quyết định chính thức
2	Bảo vệ luận án lần 2	đồng/NCS	12.000.000	
3	Học lại	đồng/tín chỉ	1.500.000	
4	Thời gian kéo dài	đồng/kỳ	7.200.000	Mức thu tính đến Quyết định bảo vệ cấp Học viện

Ghi chú: Học phí NCS tính học phí học kì 1 từ 15/9/2020.

2. HỌC PHÍ BẠC ĐÀO TẠO THẠC SỸ

2.1 Các ngành đào tạo

STT	Nội dung thu	Chương trình đào tạo	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	665.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	510.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	890.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	700.000	

2.2 Học phí học lại, bảo vệ không đúng hạn, lớp cá biệt

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí tương ứng được qui định tại mục 2.1			
2	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
	- Lớp học trong giờ hành chính	đồng/tháng	765.000	Trừ 2 tháng hè (tháng 7 và 8); Tính đến khi có Quyết định bảo vệ
- Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/tháng	1.050.000		
3	Bảo vệ luận văn lần 2	đồng/học viên	7.000.000	
4	Học lớp cá biệt	Theo thực tế		

2.3 Học phí các lớp phối hợp đào tạo: Theo mức học phí tại mục 2.1 và theo hợp đồng.

3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

3.1. Đào tạo theo ngành học: Thú Y

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	549.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	660.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	625.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.980.000	

3.2. Đào tạo theo ngành học: Công nghệ thực phẩm (CNTP)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	475.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	556.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	522.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.670.000	

3.3. Đào tạo theo ngành học: Sinh học, CNSTH, Môi trường, Điện, Cơ khí, CNTT

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 4 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	454.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	531.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	497.000	
2	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 5 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	443.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	531.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	506.000	
3	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.600.000	

3.4. Đào tạo theo ngành học: Nông, lâm nghiệp và thủy sản

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	331.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	386.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	362.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.160.000	

Ghi chú: Ngành học nông, lâm nghiệp và thủy sản được quy định theo Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

3.5. Đào tạo theo các ngành học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	381.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	448.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	419.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.345.000	

3.6. Đào tạo theo các ngành học kết hợp giữa các khoa, các ngành khác nhau

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm			
	- Theo tín chỉ	đồng/tín chỉ	470.000	
	- Học theo niên chế	đồng/tháng	1.507.000	
2	Chăn nuôi thú y			
	- Theo tín chỉ	đồng/tín chỉ	493.000	
	- Học theo niên chế	đồng/tháng	1.570.000	

Ghi chú: các ngành mới kết hợp mức học phí sẽ tính bình quân giữa các ngành/khoa (khi khối lượng tương đương) hoặc tính theo tỷ lệ kiến thức của các ngành.

3.7. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	423.000	
2	Kinh tế tài chính – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	423.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	423.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	423.000	
5	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	506.000	

(b) Các học phần ngoại ngữ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phần ngoại ngữ	đồng/tín chỉ	552.000	

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	672.000	
2	Kinh tế tài chính – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	672.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	672.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	672.000	
5	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	799.000	

3.8. Chương trình giáo dục quốc phòng, an ninh

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Tổ chức học tập trung	đồng/tín chỉ	362.000	Áp dụng từ K63

3.9. Học phí chương trình hai (Bằng 2), chương trình kép (bằng kép): Mức học phí tính bằng học phí của ngành đăng kí học.

3.10. Học phí chương trình POHE: Mức học phí tính bằng ngành học đại trà tương ứng.

3.11. Học phí liên thông từ cao đẳng lên đại học: Mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.10 (tương ứng từng ngành học).

4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY

4.1 Đối với các lớp học trong Học viện

Mức thu học phí được thực hiện theo qui định tại Mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10, và 3.11, Khoản 3, Điều 1 (tương ứng từng ngành học).

4.2 Đối với các lớp học ngoài Học viện

STT	Ngành học	ĐV	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Thú y	đồng/học kỳ	11.840.000	
2	Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện)	đồng/học kỳ	9.530.000	
3	Các ngành khác	đồng/học kỳ	8.010.000	

5. HỌC PHÍ BẠC CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Ngành thú y	đồng/tín chỉ	500.000	
		đồng/tháng	1.584.000	
2	Ngành nông nghiệp (Khoa học cây trồng)	đồng/tín chỉ	289.000	
		đồng/tháng	928.000	
3	Các ngành công nghệ và kỹ thuật (Cơ điện và Môi trường)	đồng/tín chỉ	397.000	
		đồng/tháng	1.280.000	
4	Các ngành còn lại	đồng/tín chỉ	335.000	
		đồng/tháng	1.076.000	

6. HỌC PHÍ HỌC LẠI, HỌC THEO NGUYỄN VỌNG BẠC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại, học tự nguyện đăng kí ngoài giờ hành chính đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học			
1.1	Học lại: Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10 và 3.11 (tương ứng từng ngành học)			
1.2	Học tự nguyện: Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10 và 3.11 (tương ứng từng ngành học)			
1.3	Đối với sinh viên đại học không chính quy học ngoài Học viện, mức thu 1,2 lần đối với học phí môn học lại (học phí môn học được tính bình quân dựa trên học phí trong học kì chia số môn học trong kì tương ứng)			
2	Học lại đối với bậc cao đẳng: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 5 đối với học trong giờ hành chính và 1,5 lần đối với học ngoài giờ hành chính (tương ứng từng ngành học)			
3	Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,2 lần tương ứng với ngành học			
4	Thi tốt nghiệp lại	Đồng/môn	1.200.000	
5	Học lớp cá biệt			Theo thực tế

7. HỌC PHÍ ĐỐI VỚI LƯU HỌC SINH NƯỚC NGOÀI ĐIỆN TỰ TỨC KINH PHÍ

7.1. Bậc đại học

(a) Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

TT	Ngành học và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	LHS Lào và Căm-pu-chia			
	Ngành học : Thú y	2.180	687	21.800
	Ngành học: Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện)	1.800	600	18.000
	Ngành khác	1.710	570	17.100
2	LHS các nước khác			
	Ngành học : Thú y	2.250	750	22.500
	Ngành học: Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện)	2.150	720	21.500

TT	Ngành học và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
	Ngành khác	2.050	685	20.500

(b) Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

TT	Ngành học và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	LHS Lào và Căm-pu-chia			
	Ngành học : Thú y	2.830	945	28.300
	Ngành học: Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện)	2.700	900	27.000
	Ngành khác	2.570	857	25.700
2	LHS các nước khác			
	Ngành học : Thú y	3.375	1.125	33.750
	Ngành học: Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện)	3.225	1.080	32.250
	Ngành khác	3.084	1.028	30.840

7.2. Đào tạo sau đại học

(a) Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

TT	Bậc đào tạo và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.570	1.118	27.700
	LHS các nước khác	3.084	1.341	30.840
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.084	1.341	30.840
	LHS các nước khác	3.700	1.609	37.000
3	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	4.284		42.840
	LHS các nước khác	5.141		51.410

(b) Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

TT	Hệ đào tạo và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.856	1.677	38.560
	LHS các nước khác	4.626	2.011	46.260
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	4.626	2.011	46.260
	LHS các nước khác	5.552	2.414	55.520
3	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	6.426		64.260
	LHS các nước khác	7.711		77.110

- Học phí chưa bao gồm tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát;
- Học phí NCS chưa bao gồm các môn học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện NCS; NCS phải học các học phần, học phí tính theo bậc học trình độ thạc sĩ.

Mức học phí trên (mục 1 đến 7) thay thế cho mức thu trong Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02/03/2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ; Quyết định số 2789/QĐ- HVN ngày 2/8/2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về mức thu học phí năm học 2019-2020.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2020 – 2021.

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT, NTTD(05).



Nguyễn Thị Lan